SAO Y;Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
;10.03.2022 08:44

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 670/QĐ-UBND	*Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 04 tháng 3 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 của thành phố Bà Rịa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa tại Tờ trình số 840/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2021 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1116/TTr-STNMT ngày 02 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 của thành phố Bà Rịa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)*	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)*	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**9.103,64**	**100**	**-**	**9.103,64**	**9.103,64**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**5.884,32**	**64,64**	**-**	**1.338,16**	**1.338,16**	**14,70**
1.1	Đất trồng lúa	1.112,37	12,22	-	403,56	403,56	4,43
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*1.031,95*	*11,34*	-	*323,13*	*323,13*	*3,55*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	926,95	10,18	-	147,42	147,42	1,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.072,28	22,76	-	427,10	427,10	4,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	333,62	3,66	-	309,69	309,69	3,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.274,75	14,00	-	37,06	37,06	0,41
1.8	Đất làm muối	145,89	1,60	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	18,45	0,20	-	13,33	13,33	0,15
2	**Đất phi nông nghiệp**	**3.142,28**	**34,52**	**-**	**7.765,48**	**7.765,48**	**85,30**
2.1	Đất quốc phòng	53,46	0,59	-	78,09	78,09	0,86
2.2	Đất an ninh	11,67	0,13	-	13,55	13,55	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	44,65	0,49	-	126,54	126,54	1,39
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	14,86	0,16	-	259,04	259,04	2,85
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	85,68	0,94	-	80,88	80,88	0,89
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-		-	48,58	48,58	0,53
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	96,33	1,06	-	45,53	45,53	0,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.083,31	11,90	-	2.619,86	2.619,86	28,78
	- Đất giao thông	*735,71*	*8,08*	-	*1.942,86*	*1.942,86*	*21,34*
	- Đất thủy lợi	*53,32*	*0,59*	-	*72,64*	*72,64*	*0,80*

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)*	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*16,08*	*0,18*	-	*33,39*	*33,39*	*0,37*
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*17,80*	*0,20*	-	*44,57*	*44,57*	*0,49*
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và - Đào tạo	*81,77*	*0,90*	-	*248,59*	*248,59*	*2,73*
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*14,14*	*0,16*	-	*79,59*	*79,59*	*0,87*
	- Đất công trình năng lượng	*51,54*	*0,57*	-	*72,45*	*72,45*	*0,80*
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	*0,24*	*0,00*	-	*1,65*	*1,65*	*0,02*
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*5,52*	*0,06*	-	*7,20*	*7,20*	*0,08*
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	*0,94*	*0,01*	-	*5,26*	*5,26*	*0,06*
	- Đất cơ sở tôn giáo	*24,53*	*0,27*	-	*27,69*	*27,69*	*0,30*
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*67,97*	*0,75*	-	*60,37*	*60,37*	*0,66*
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*1,27*	*0,01*	-	*1,27*	*1,27*	*0,01*
	- Đất chợ	*12,49*	*0,14*	-	*22,32*	*22,32*	*0,25*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-		-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,59	0,03	-	2,93	2,93	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	63,78	0,70	-	822,37	822,37	9,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	305,31	3,35	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	682,67	7,50	-	2.873,78	2.873,78	31,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	29,59	0,33	-	35,03	35,03	0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	9,34	0,10	-	31,27	31,27	0,34
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-		-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	6,74	0,07	-	6,37	6,37	0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	633,44	6,96	-	633,44	633,44	6,96
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	18,85	0,21	-	12,49	12,49	0,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-		-	75,74	75,74	0,83

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)*	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
3	**Đất chưa sử dụng**	**77,04**	**0,85**	**-**	**-**	**-**	**-**
II	**CÁC KHU CHỨC NĂNG****						
1	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	5.226,38	57,41	-	9.103,64	9.103,64	100,00
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	3.104,23	34,10	-	750,23	750,23	8,24
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	333,62	3,66	-	309,69	309,69	3,40
6	Khu du lịch	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	44,65	0,49	-	126,54	126,54	1,39
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	212,45	2,33	-	833,80	833,80	9,16
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	-	-	-	2.564,74	2.564,74	28,17
12	Khu dân cư nông thôn	244,25	2,68	-	-	-	-
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	2.402,16	26,39	-	372,79	372,79	4,09

*Ghi chú: * Quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt, do đó, căn cứ khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội "...Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn"; ** Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				P. Kim Dinh	P. Long Hương	P. Phước Trung	P. Phước Hiệp	P. Phước Nguyên	P. Phước Hưng	P. Long Tâm	P. Long Toàn	X. Hòa Long	X. Long Phước	X. Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**4.547,10**	**900,77**	**858,65**	**331,52**	**12,09**	**16,65**	**164,74**	**153,20**	**110,89**	**969,62**	**644,68**	**384,28**
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	623,81	75,56	155,77	6,25	-	1,23	51,43	48,16	5,29	120,68	45,64	113,81
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*548,79*	*10,60*	*154,67*	-	-	-	*51,37*	*48,16*	*5,29*	*119,24*	*45,64*	*113,81*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	784,53	128,19	113,66	27,68	6,80	6,74	73,05	54,59	18,08	182,22	60,96	112,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.726,12	105,75	108,98	4,43	5,29	6,74	37,32	45,55	62,37	656,92	538,08	154,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	23,93	2,45	21,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.237,69	513,34	458,76	239,08	-	1,95	2,72	2,80	8,81	6,98	-	3,25
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	145,89	75,48	-	54,08	-	-	-	-	16,34	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,12	-	-	-	-	-	0,21	2,09	-	2,82	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**80,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5,00**	**65,00**	**10,00**
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	60,00	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	45,00	10,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				P. Kim Dinh	P. Long Hương	P. Phước Trung	P. Phước Hiệp	P. Phước Nguyên	P. Phước Hưng	P. Long Tâm	P. Long Toàn	X. Hòa Long	X. Long Phước	X. Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,00	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**29,17**	**11,69**	**0,52**	**5,81**	**-**	**0,67**	**0,83**	**1,51**	**2,27**	**2,25**	**1,14**	**2,48**

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				P. Kim Dinh	P. Long Hương	P. Phước Trung	P. Phước Hiệp	P. Phước Nguyên	P. Phước Hưng	P. Long Tâm	P. Long Toàn	X. Hòa Long	X. Long Phước	X. Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**77,04**	**51,90**	**21,99**	**3,15**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				P. Kim Dinh	P. Long Hương	P. Phước Trung	P. Phước Hiệp	P. Phước Nguyên	P. Phước Hưng	P. Long Tâm	P. Long Toàn	X. Hòa Long	X. Long Phước	X. Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,47	4,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	26,88	16,81	10,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	*DGT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất thủy lợi	*DTL*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất văn hóa	*DVH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất y tế	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giáo dục đào tạo	*DGD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất thể dục thể thao	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bưu chính viễn thông	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	*DRA*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				P. Kim Dinh	P. Long Hương	P. Phước Trung	P. Phước Hiệp	P. Phước Nguyên	P. Phước Hưng	P. Long Tâm	P. Long Toàn	X. Hòa Long	X. Long Phước	X. Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất nghiên cứu khoa học	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất dịch vụ xã hội	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	45,69	30,62	11,92	3,15	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Bà Rịa, tỷ lệ 1:10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thành phố Bà Rịa.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp huyện; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt và thống nhất với quy hoạch lâm nghiệp; điều tiết phân bổ nguồn lực bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, du lịch với các khu vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp.

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội; đồng thời ưu tiên cho người có bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sư dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực có chuyển mục đích sử dụng; giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đât nhưng không hoặc chậm đưa đất vào sử dụng gây lãnh phí và sử dụng đất không hiệu quả.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, trong đó thể hiện cụ thể danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch và diện tích các loại đất cần thu hồi, chuyển đổi mục đích sữ dụng đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt làm căn cứ thực hiện các thủ tục đất đai theo quy định pháp luật.

7. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Bà Rịa, Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VP-TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh

SAO Y;Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
;10.03.2022 08:44

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 669 /QĐ-UBND	*Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 04 tháng 3 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 của thị xã Phú Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Phú Mỹ tại Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2022 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1136 /TTr-STNMT ngày ...03. tháng ...3.... năm 2022

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 của thị xã Phú Mỹ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)*	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)
I	**TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN**		**33.302,11**	**100**		**33.302,11**	**33.302,11**	**100**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**18.059,88**	**54,23**	**-**	**12.205,56**	**11.738,72**	**35,25**
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	472,66	1,42	-	265,91	265,91	0,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*106,07*	*0,32*	-	*106,07*	*106,07*	*0,32*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.699,68	8,11	-	1.693,84	1.863,62	5,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.774,34	26,35	-	6.166,23	6.911,47	20,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.790,97	14,39		3.261,42	1.827,40	5,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	693,30	2,08	-	298,41	290,45	0,87
1.8	Đất làm muối	LMU	130,73	0,39	-	24,09	84,22	0,25
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	498,19	1,50	-	495,65	495,65	1,49
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**15.217,87**	**45,70**	**-**	**21.096,55**	**21.563,39**	**64,75**
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.702,04	5,11	-	1.619,41	1.640,59	4,93
2.2	Đất an ninh	CAN	42,23	0,127	-	4,94	4,94	0,015
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.728,61	14,20	-	6.410,55	6.354,27	19,08
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	142,29	0,43	-	136,19	192,34	0,58
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	169,02	0,51	-	1.093,61	1.104,41	3,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	536,30	1,61	-	383,25	387,10	1,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	142,89	0,43	-	857,42	714,67	2,15
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	388,84	1,17	-	99,62	343,25	1,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.443,38	10,34	-	5.047,34	5.332,59	16,01
	Trong đó:							
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*2.251,59*	*6,76*	-	*3.428,59*	*3.716,68*	*11,16*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*535,96*	*1,61*	-	*597,46*	*597,46*	*1,79*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*12,96*	*0,039*	-	*26,64*	*26,64*	*0,08*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,53*	*0,017*	-	*7,96*	*7,96*	*0,024*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)*	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*94,28*	*0,28*	-	*154,60*	*154,60*	*0,46*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*22,16*	*0,07*	-	*24,69*	*24,69*	*0,07*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*77,77*	*0,23*	-	*307,57*	*307,57*	*0,92*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,72*	*0,002*	-	*0,80*	*0,80*	*0,002*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,42*	*0,001*	-	*33,82*	*33,82*	*0,102*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*115,25*	*0,35*	-	*133,37*	*133,37*	*0,40*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*245,17*	*0,74*	-	*249,84*	*247,00*	*0,742*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*56,80*	*0,17*	-	*49,60*	*49,60*	*0,15*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*12,78*	*0,04*	-	*19,46*	*19,46*	*0,06*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*12,00*	*0,036*	-	*12,94*	*12,94*	*0,04*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,59	0,03	-	8,52	8,52	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,58	0,02	-	285,96	285,96	0,86
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	560,81	1,68	-	488,77	488,77	1,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.146,73	3,44	-	2.701,14	2.700,55	8,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,79	0,04	-	72,66	72,66	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,75	0,008	-	16,54	16,54	0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	9,81	0,03	-	9,64	9,64	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.090,37	6,28	-	1.813,83	1.837,10	5,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	80,61	0,24	-	45,93	68,26	0,20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,22	0,004	-	1,22	1,22	0,004
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***24,36***	***0,07***	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)*	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)
II	**CÁC KHU CHỨC NĂNG ****		-	-	-	**48.466,27**	**48.466,27**	-
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	--	-
3	Đất đô thị	KDT	-	-	-	27.162,58	27.162,58	56,04
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	-	-	-	6.974,07	6.974,07	14,39
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	-	-	-	1.827,40	1.827,40	3,77
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	33,82	33,82	0,07
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-	-	-	6.581,75	6.581,75	13,58
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-	-	-	1.095,19	1.095,19	2,26
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	3.793,92	3.793,92	7,83
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	-	-	-	488,77	488,77	1,01
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	-	-	508,76	508,76	1,05

*Ghi chú: *Quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt, do đó, căn cứ khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội "...Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn"; ** Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Phường Hắc Dịch	Phường Mỹ Xuân	Phường Phú Mỹ	Phường Phước Hoà	Phường Tân Phước
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(10)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Phường Hắc Dịch	Phường Mỹ Xuân	Phường Phú Mỹ	Phường Phước Hoà	Phường Tân Phước
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**5.924,54**	**763,42**	**826,13**	**458,82**	**1.180,66**	**268,78**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	26,23		0,19		4,00	7,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.096,15	51,70	56,15	127,15	123,10	82,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.700,57	711,72	360,40	306,88	137,88	161,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.587,43		366,42	22,02	731,04	15,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	385,38		42,97	2,77	154,99	2,34
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	106,64				29,64	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	22,14					
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**108,99**		**12,96**	**0,03**	**30,00**	**37,00**
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	104,95		8,95		30,00	37,00
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[a]	4,03	-	4,00	0,03	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**409,77**	**60,02**	**20,35**	**25,46**	**17,81**	**0,12**

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Xã Châu Pha	Xã Sông Xoài	Xã Tân Hải	Xã Tân Hoà	Xã Tóc Tiên
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(10)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**5.924,54**	**402,26**	**182,81**	**604,40**	**825,75**	**411,50**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	26,23	1,36	4,36	8,73	0,42	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.096,15	175,56	56,43	177,64	129,66	115,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.700,57	222,06	99,76	197,21	209,02	294,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.587,43			147,24	305,71	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	385,38	3,28	0,12	73,59	103,95	1,39
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	106,64				76,99	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	22,14		22,14			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**108,99**			**29,00**		
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	104,95			29,00		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Xã Châu Pha	Xã Sông Xoài	Xã Tân Hải	Xã Tân Hoà	Xã Tóc Tiên
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[a]	4,03	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**409,77**			**109,64**	**79,75**	**96,62**

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)	
				Phường Phước Hoà	Phường Tân Phước
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(10)	(1)	(2)
	Tổng		**24,36**	**6,23**	**18,12**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP			
	Trong đó				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**24,36**	**6,23**	**18,12**
	Trong đó				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,04	-	16,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,93	5,93	
	Trong đó				
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*5,88*	*5,88*	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,05*	*0,05*	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,08	-	2,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,30	0,30	

Ghi chú: các đơn vị phường xã còn lại không có diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1: 25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Phú Mỹ.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Phú Mỹ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp huyện; có giải

pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị xã.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất rừng phòng hộ và thống nhất với quy hoạch lâm nghiệp; điều tiết phân bổ nguồn lực bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, du lịch với các khu vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội; đồng thời ưu tiên cho người có bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sư dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực có chuyển mục đích sử dụng; giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không hoặc chậm đưa đất vào sử dụng gây lãnh phí và sử dụng đất không hiệu quả.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, trong đó thể hiện cụ thể danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch và diện tích các loại đất cần thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt làm căn cứ thực hiện các thủ tục đất đai theo quy định pháp luật.

7. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thị xã có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để UBND tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Phú Mỹ, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Phú Mỹ, Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VP-TH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh

SAO Y;Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
;01.04.2022 15:55

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1093 /QĐ-UBND	*Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 01 tháng 4 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 của thành phố Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 56/TB-UBND ngày 22/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kết luận của tập thể Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp nghe báo cáo về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các huyện, thị xã, thành phố;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu tại Tờ trình số 2101/TTr-UBND ngày 10 tháng 03 năm 2022 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1600/TTr-STNMT ngày 21 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 của thành phố Vũng Tàu với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)*	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**15.089,60**	**100,00**		**15.089,60**	**15.089,60**	**100,00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**6.580,82**	**43,61**		**3.458,55**	**3.458,55**	**22,92**
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	930,66	6,17		545,38	545,38	3,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.394,19	9,24		869,16	869,16	5,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.242,31	14,86		611,57	611,57	4,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.549,31	10,27		1.322,57	1.322,57	8,76
1.8	Đất làm muối	LMU	463,88	3,07		109,46	109,46	0,73
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,48	0,003		0,40	0,40	0,003
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**7.937,74**	**52,60**		**11.631,05**	**11.631,05**	**77,08**
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	391,45	2,59		647,72	647,72	4,29
2.2	Đất an ninh	CAN	76,98	0,51		80,04	80,04	0,53
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	160,29	1,06		955,68	955,68	6,33
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				34,99	34,99	0,23
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	535,34	3,55		1.138,13	1.138,13	7,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	767,88	5,09		803,73	803,73	5,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.294,14	8,58		1.867,43	1.867,43	12,38
	Trong đó:							
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*879,76*	*5,83*		*1.323,76*	*1.323,76*	*8,77*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*125,88*	*0,83*		*99,76*	*99,76*	*0,66*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*10,78*	*0,07*		*11,47*	*11,47*	*0,08*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10,14*	*0,07*		*11,38*	*11,38*	*0,08*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*95,64*	*0,63*		*162,52*	*162,52*	*1,08*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*6,99*	*0,05*		*10,35*	*10,35*	*0,07*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*13,92*	*0,09*		*67,14*	*67,14*	*0,44*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*6,37*	*0,04*		*7,42*	*7,42*	*0,05*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ*	*DKG*						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)*	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	quốc gia							
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*12,63*	*0,08*		*12,42*	*12,42*	*0,08*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*11,06*	*0,07*		*26,06*	*26,06*	*0,17*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*90,95*	*0,60*		*90,21*	*90,21*	*0,60*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*16,49*	*0,11*		*15,37*	*15,37*	*0,10*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	*4,04*	*0,03*		*14,26*	*14,26*	*0,09*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*1,41*	*0,01*		*1,41*	*1,41*	*0,01*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*8,08*	*0,05*		13,91	13,91	*0,09*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,57	0,02		3,29	3,29	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	18,67	0,12		890,24	890,24	5,90
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	125,85	0,83				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.378,96	9,14		2.148,76	2.148,76	14,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,30	0,14		17,52	17,52	0,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,05	0,10		29,47	29,47	0,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,05	0,03		4,91	4,91	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.132,47	20,76		2.947,59	2.947,59	19,53
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,75	0,08		61,55	61,55	0,41
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**571,03**	**3,78**				
II	**Khu chức năng(**)**							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN				9.360,63	9.360,63	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN						
6	Khu du lịch	KDL				611,57	611,57	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC						
9	Khu đô thị (trong đó có	DTC				990,67	990,67	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)*	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	khu đô thị mới)							
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM						
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV				1.138,13	1.138,13	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT						
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON						

*Ghi chú: *Quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt, do đó, căn cứ khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội "...Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn"; ** Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

(Chi tiết tại phụ lục số 02)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Vũng Tàu, tỷ lệ 1:10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thành phố Vũng Tàu.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp huyện; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt và thống nhất với quy hoạch lâm nghiệp; điều tiết phân bổ nguồn lực bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, du lịch với các khu vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội; đồng thời ưu tiên cho người có bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực có chuyển mục đích sử dụng; giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đât nhưng không hoặc chậm đưa đất vào sử dụng gây lãnh phí và sử dụng đất không hiệu quả.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, trong đó thể hiện cụ thể danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch và diện tích các loại đất cần thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt làm căn cứ thực hiện các thủ tục đất đai theo quy định pháp luật.

7. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Vũng Tàu, Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTN.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh

Phụ lục số 01

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thành phố Vũng Tàu

(kèm theo Quyết định số 1093/QD-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10
(a)	(b)	(c)	(d)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**3.166,44**	**43,35**	**81,39**	**6,40**	**1,00**	**145,83**	**1,49**	**23,61**	**13,34**	**35,17**
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	**385,28**		1,77	2,19		0,04	0,13	9,82	0,00	11,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	**525,02**	10,00	13,52	4,21	1,00	20,12	1,36	6,67	1,42	11,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	**1.630,74**	33,35	66,02			125,66	0,00	7,12	0,00	12,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	**370,90**								11,92	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	**254,42**									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	**0,08**									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**											
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**26,74**	**0,13**	**0,38**	**2,55**		**0,04**	**3,05**	**0,04**	**0,08**	**3,95**

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường 11	Phường 12	P. Nguyễn An Ninh	P. Rạch Dừa	P. Thắng Nhất	P. Thắng Nhì	P. Thắng Tam	X. Long Sơn
(a)	(b)	(c)	(d)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**3.166,44**	**149,98**	**283,13**	**29,83**	**26,65**	**12,00**	**68,74**	**8,97**	**2.235,56**
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	**385,28**	49,01	62,15	17,62	6,07	6,85	1,00	4,62	212,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	**525,02**	56,97	54,64	1,18	2,24	5,04	12,68	2,34	319,87

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường 11	Phường 12	P. Nguyễn An Ninh	P. Rạch Dừa	P. Thắng Nhất	P. Thắng Nhì	P. Thắng Tam	X. Long Sơn
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	**1.630,74**	44,00	84,74		14,34		46,58		1.196,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	**370,90**		73,33	11,03	4,00	0,11	6,63	2,01	261,78
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	**254,42**		8,27				1,84		244,31
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	**0,08**								0,08
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**26,74**	**8,02**	**6,19**	**0,58**	**0,13**	**0,09**	**0,34**	**1,19**	

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Phụ lục số 02

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng thời kỳ 2021 - 2030 thành phố Vũng Tàu

(kèm theo Quyết định số 1093/QD-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10
(a)	(b)	(c)	(d)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng		**571,03**	**1,83**	**35,57**			**10,68**	**0,31**	**7,44**		**21,92**
1	Đất nông nghiệp	NNP	**44,17**									
	Trong đó											
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	**Đất rừng phòng hộ**	**RPH**										
1.5	**Đất rừng đặc dụng**	**RDD**										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,17									
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	526,87	1,83	35,57			10,68	0,31	7,44		21,92
	Trong đó											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,72									
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	83,61									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,88									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	287,00	1,83	26,72			6,57	0,31	5,21		17,74
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,93		0,85			1,11				1,18
	Trong đó											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10
-	Đất giao thông	DGT	5,89		0,85			1,11				1,18
-	Đất thủy lợi	DTL	2,17									
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất cơ sở y tế	DYT										
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,68									
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,19									
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	139,73		8,00			3,00		2,23		3,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường 11	Phường 12	P. Nguyễn An Ninh	P. Rạch Dừa	P. Thắng Nhất	P. Thắng Nhì	P. Thắng Tam	X. Long Sơn
(a)	(b)	(c)	(d)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng		**571,03**	**118,14**	**142,31**	**28,94**	**1,87**	**20,98**	**0,79**	**33,22**	**147,04**
1	Đất nông nghiệp	NNP	**44,17**		26,43						17,74
	Trong đó										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	**Đất rừng phòng hộ**	**RPH**									
1.5	**Đất rừng đặc dụng**	**RDD**									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,17		26,43						17,74
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	526,87	118,14	115,88	28,94	1,87	20,98	0,79	33,22	129,30
	Trong đó										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,72		1,72						
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	83,61								83,61
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,88		0,88						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	287,00	72,34	80,00	16,00	1,00	10,00	0,79	28,22	20,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,93	0,57	3,62	0,88					5,72
	Trong đó										
-	Đất giao thông	DGT	5,89	0,57	1,26	0,88					0,04
-	Đất thủy lợi	DTL	2,17		2,17						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường 11	Phường 12	P. Nguyễn An Ninh	P. Rạch Dừa	P. Thắng Nhất	P. Thắng Nhì	P. Thắng Tam	X. Long Sơn
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH									
-	Đất cơ sở y tế	DYT									
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT									
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,68								5,68
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,19		0,19						
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	139,73	45,23	29,66	12,06	0,87	10,98		5,00	19,71
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

SAO Y;Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
;01.04.2022 15:55

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1096 /QĐ-UBND	*Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 01 tháng 4 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 của huyện Long Điền

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 56/TB-UBND ngày 22/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kết luận của tập thể Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp nghe báo cáo về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các huyện, thị xã, thành phố;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Long Điền tại Tờ trình số 2360/TTr-UBND ngày 14 tháng 03 năm 2022 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1569/TTr-STNMT ngày 18 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 của huyện Long Điền với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Stt	Chỉ tiêu sử sụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)*	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**7.767,25**			**7.767,25**	**7.767,25**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**5.096,71**	**65,62**	**-**	**3.497,41**	**3.497,41**	**45,03**
1.1	Đất lúa nước	LUA	1.149,34	14,80	-	1.102,73	1.102,73	14,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.084,99*	*13,97*	-	*1.068,41*	*1.068,41*	*13,76*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	821,04	10,57	-	508,18	508,18	6,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.353,60	17,43	-	956,32	956,32	12,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	768,27	9,89	-	740,00	740,00	9,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	Trong đó : Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	*506,71*	*6,52*	-	*107,85*	107,85	*1,39*
1.8	Đất làm muối	LMU	496,48	6,39	-	81,07	81,07	1,04
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,28	0,02	-	1,28	1,28	0,02
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.634,24**	**33,91**	**-**	**4.269,83**	**4.269,83**	**54,97**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	**123,42**	**1,59**	-	**145,91**	145,91	**1,88**
2.2	Đất an ninh	CAN	10,6	0,14	-	10,60	10,60	0,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,3	0,48	-	67,30	67,30	0,87
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	81,32	1,05	-	248,30	248,30	3,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,95	1,17	-	86,71	86,71	1,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,78	0,37	-	28,78	28,78	0,37
2.9	Đất hạ tầng	DHT	970,61	12,50	-	1.355,69	1.355,69	17,45
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*508,88*	*6,55*	-	*770,76*	*770,76*	*9,92*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*102,66*	*1,32*	-	*116,65*	*116,65*	*1,50*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*13,38*	*0,17*	-	*20,06*	*20,06*	*0,26*
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*13,82*	*0,18*	-	*22,04*	*22,04*	*0,28*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục- đào tạo*	*DGD*	*61,61*	*0,79*	-	*81,63*	*81,63*	*1,05*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao*	*DTT*	*14,91*	*0,19*	-	*26,34*	*26,34*	*0,34*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*117,91*	*1,52*	-	*134,09*	*134,09*	*1,73*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,55*	*0,01*	-	*0,55*	*0,55*	*0,01*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*						
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn*	*DDT*	*25,34*	*0,33*	-	*25,34*	*25,34*	*0,33*

Stt	Chỉ tiêu sử sụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)*	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	hóa							
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*				*4,50*	*4,50*	*0,06*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*46,72*	*0,60*	-	*46,15*	*46,15*	*0,59*
2.9.13	*Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*55,41*	*0,71*	-	*95,79*	*95,79*	*1,23*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*				*2,51*	*2,51*	*0,03*
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*2,75*	*0,04*	-	*2,75*	*2,75*	*0,04*
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*6,67*	*0,09*	-	*6,53*	*6,53*	*0,08*
2.10	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,12	0,03	-	2,06	2,06	0,03
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	5,63	0,07	-	170,87	170,87	2,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	438,27	5,64	-	1.016,75	1.016,75	13,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	305,72	3,94	-	722,38	722,38	9,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,5	0,21	-	17,70	17,70	0,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,4	0,02	-	1,41	1,41	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,61	0,10	-	7,47	7,47	0,10
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	479,87	6,18	-	323,69	323,69	4,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	27,88	0,36	-	57,51	57,51	0,74
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,25	0,08	-	6,25	6,25	0,08
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**36,3**	**0,47**	**-**			
II	**Khu chức năng ****							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN				2.059,05	2.059,05	26,51
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN				740,00	740,00	9,53
6	Khu du lịch	KDL				152,74	152,74	1,97
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC				67,30	67,30	0,87
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC				5.794,15	5.794,15	74,60

Stt	Chỉ tiêu sử sụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)*	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM				248,30	248,30	3,20
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV						
12	Khu dân cư nông thôn	DNT				1.973,09	1.973,09	25,40
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				115,50	115,50	1,49

*Ghi chú: *Quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt, do đó, căn cứ khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội "...Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn"; ** Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.;*
Do Quy hoạch tỉnh chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nên chưa có chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho huyện

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

(Chi tiết tại phụ lục số 02)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Điền, tỷ lệ 1:10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Long Điền.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Điền có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp huyện; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt và thống nhất với quy hoạch lâm nghiệp; điều tiết phân bổ nguồn lực bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, du lịch với các khu vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo

nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội; đồng thời ưu tiên cho người có bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực có chuyển mục đích sử dụng; giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đât nhưng không hoặc chậm đưa đất vào sử dụng gây lãnh phí và sử dụng đất không hiệu quả.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, trong đó thể hiện cụ thể danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch và diện tích các loại đất cần thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt làm căn cứ thực hiện các thủ tục đất đai theo quy định pháp luật.

7. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Điền, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Điền, Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTN.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh

Phụ lục số 01

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong 2021 - 2030 huyện Long Điền

(kèm theo Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử sụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Nhứt	Xã An Ngãi	TT Long Điền	TT Long Hải	Xã Phước Hưng	Xã Phước Tỉnh	Xã Tam Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+….	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.599,30**	**17,07**	**516,96**	**444,15**	**246,82**	**218,73**	**40,24**	**115,33**
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	46,61	5,39	5,35	30,93				4,94
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	16,58	4,89	2,92	5,33				3,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	312,86	5,87	24,42	68,96	66,34	83,32	40,05	23,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	397,28	5,81	37,07	8,84	175,22	109,35		60,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	28,28				2,00	1,01		25,27
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	397,86		225,04	147,59	3,26	21,55	0,19	0,23
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	416,41		225,08	187,83		3,50		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất chuyên trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất chuyên trồng lúa sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								

STT	Chỉ tiêu sử sụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Nhứt	Xã An Ngãi	TT Long Điền	TT Long Hải	Xã Phước Hưng	Xã Phước Tỉnh	Xã Tam Phước
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[a]								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[a]								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[a]								
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**45,27**			**22,21**	**3,59**	**15,32**	**4,15**	

Phụ lục số 02
Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

(kèm theo Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử sụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Nhứt	Xã An Ngãi	TT Long Điền	TT Long Hải	Xã Phước Hưng	Xã Phước Tỉnh	Xã Tam Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+….	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**								
1.1	Đất lúa nước	CHN								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUA*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RSX								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RDD								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**36,30**				**28,89**	**7,41**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,72				20,51	2,21		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất hạ tầng	DHT	9,34				4,14	5,20		
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*2,14*				2,14			

STT	Chỉ tiêu sử sụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Nhứt	Xã An Ngãi	TT Long Điền	TT Long Hải	Xã Phước Hưng	Xã Phước Tỉnh	Xã Tam Phước
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*5,20*					5,20		
2.9.3	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*								
2.9.4	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*								
2.9.5	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*2,00*				2,00			
2.9.6	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*								
2.9.7	*Đất cơ sở giáo dục- đào tạo*	*DGD*								
2.9.8	*Đất cơ sở thể dục- thể thao*	*DTT*								
2.9.9	*Đất chợ*	*DCH*								
2.9.10	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*								
2.9.11	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*								
2.9.12	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*								
2.9.13	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*								
2.9.14	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT*	*NTD*								
2.9.15	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*								
2.9.16	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*								
2.10	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	4,24				4,24			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

SAO Y;Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
;01.04.2022 15:55

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1098 /QĐ-UBND	*Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 01 tháng 4 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 của huyện Xuyên Mộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 56/TB-UBND ngày 22/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kết luận của tập thể Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp nghe báo cáo về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các huyện, thị xã, thành phố;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Xuyên Mộc tại Tờ trình số 833/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1473/TTr-STNMT ngày 15 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 của huyện Xuyên Mộc với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030			
				Cấp tỉnh phân bổ (ha)*	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(7)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**63.980,57**	**100,00**	**-**	**63.980,57**	**63.980,57**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**50.346,54**	**78,69**	**-**	**47.768,78**	**47.768,78**	**74,66**
1.1	Đất trồng lúa	996,16	1,56		910,33	910,33	1,42
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*962,03*	*1,50*		*900,77*	*900,77*	*1,41*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.636,98	2,56		1.160,87	1.160,87	1,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	30.879,09	48,26		29.131,36	29.131,36	45,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	837,57	1,31		821,45	821,45	1,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	10.595,95	16,56		10.653,74	10.653,74	16,65
1.6	Đất rừng sản xuất	4.438,36	6,94		4.030,92	4.030,92	6,30
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		-		-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	609,27	0,95		306,14	306,14	0,48
1.8	Đất làm muối		-		-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	353,16	0,55		753,97	753,97	1,18
2	**Đất phi nông nghiệp**	**13.357,33**	**20,88**		**16.211,79**	**16.211,79**	**25,34**
2.1	Đất quốc phòng	5.585,13	8,73		5.666,97	5.666,97	8,86
2.2	Đất an ninh	1.008,18	1,58		1.000,42	1.000,42	1,56
2.3	Đất khu công nghiệp		-		-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp		-		171,50	171,50	0,27
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	950,83	1,49		1.536,25	1.536,25	2,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	101,67	0,16		136,91	136,91	0,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	7,91	0,01		-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	61,61	0,10		179,42	179,42	0,28
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.787,48	5,92		4.604,21	4.604,21	7,20
	- Đất giao thông	*1.796,48*	*2,81*		*2.381,02*	*2.381,02*	*3,72*
	- Đất thủy lợi	*1.705,02*	*2,66*		*1.728,75*	*1.728,75*	*2,70*
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*14,56*	*0,02*		*21,76*	*21,76*	*0,03*
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*5,41*	*0,01*		*14,78*	*14,78*	*0,02*
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*81,49*	*0,13*		*110,41*	*110,41*	*0,17*
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*18,68*	*0,03*		*107,49*	*107,49*	*0,17*
	- Đất công trình năng lượng	*2,69*	*0,00*		*32,36*	*32,36*	*0,05*

STT	Chỉ tiêu	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030			
				Cấp tỉnh phân bổ (ha)*	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(7)	(9)
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*1,23*	*0,00*		*1,23*	*1,23*	*0,00*
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		-		-	-	-
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	*2,40*	*0,00*		*5,36*	*5,36*	*0,01*
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	*6,81*	*0,01*		*6,52*	*6,52*	*0,01*
	- Đất cơ sở tôn giáo	*38,64*	*0,06*		*40,17*	*40,17*	*0,06*
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*96,56*	*0,15*		*132,38*	*132,38*	*0,21*
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ		-		-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội		-		-	-	-
	- Đất chợ	*17,51*	*0,03*		*21,97*	*21,97*	*0,03*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh		-		-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,01	0,02		11,27	11,27	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,47	0,01		256,18	256,18	0,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	966,23	1,51		1.119,68	1.119,68	1,75
2.14	Đất ở tại đô thị	116,09	0,18		662,03	662,03	1,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,80	0,02		31,14	31,14	0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	126,49	0,20		127,58	127,58	0,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao		-		-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,47	0,00		2,71	2,71	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	573,49	0,90		570,98	570,98	0,89
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	43,08	0,07		43,08	43,08	0,07
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,39	0,00		91,47	91,47	0,14
3	**Đất chưa sử dụng**	**276,70**	**0,43**		-	-	-
	CÁC KHU CHỨC NĂNG (*)						
1	Đất đô thị				18.239,36	18.239,36	28,51
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)				24.047,60	24.047,60	37,59
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)				16.072,25	16.072,25	25,12
4	Khu du lịch				1.543,79	1.543,79	2,41
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				10.698,62	10.698,62	16,72

STT	Chỉ tiêu	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030			
				Cấp tỉnh phân bổ (ha)*	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(7)	(9)
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)				171,50	171,50	0,27
7	Khu thương mại - dịch vụ				59,57	59,57	0,09
8	Khu dân cư nông thôn				4.051,53	4.051,53	6,33
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				316,33	316,33	0,49

*Ghi chú: *Quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt, do đó, căn cứ khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội "...Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn"; ** Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên;*

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)		
				Bình Châu	Bưng Riềng	Phước Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH		**276,70**	**178,43**	**41,19**	**57,08**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**16,70**	**-**	**-**	**16,70**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,70	-	-	16,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**260,00**	**178,43**	**41,19**	**40,38**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,22	-	-	10,22
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)		
				Bình Châu	Bưng Riềng	Phước Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…	(6)	(7)	(8)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	187,65	139,49	41,19	6,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,52	8,52	-	3,00
	- Đất giao thông	*DGT*	*4,51*	*3,21*	-	*1,30*
	- Đất thủy lợi	*DTL*	*1,70*	-	-	*1,70*
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*2,97*	*2,97*	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*2,34*	*2,34*	-	-
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	-	-	-	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*	-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	*DDT*	-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	*DRA*	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	-	-	-	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	-	-	-	-
	- Đất chợ	*DCH*	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	18,52	2,84	-	15,68
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,18	0,18	-	-
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,91	27,40	-	4,51
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)		
				Bình Châu	Bưng Riềng	Phước Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(6)	(7)	(8)
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1: 25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Xuyên Mộc.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Xuyên Mộc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp huyện; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt và thống nhất với quy hoạch lâm nghiệp; điều tiết phân bổ nguồn lực bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, du lịch với các khu vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phân diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội; đồng thời ưu tiên cho người có bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sư dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực có chuyển mục đích sử dụng; giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đât nhưng không hoặc chậm đưa đất vào sử dụng gây lãnh phí và sử dụng đất không hiệu quả.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, trong đó thể hiện cụ thể danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch và diện tích các loại đất cần thu

hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt làm căn cứ thực hiện các thủ tục đất đai theo quy định pháp luật.

7. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để UBND tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Xuyên Mộc, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Xuyên Mộc, Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTN.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh

Phụ lục số 01

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong 2021 - 2030 huyện Xuyên Mộc

(kèm theo Tờ trình số 1098/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Phước Bửu	Bàu Lâm	Bình Châu	Bông Trang	Bưng Riềng	Hòa Bình	Hòa Hiệp	Hòa Hội	Hòa Hưng	Phước Tân	Phước Thuận	Tân Lâm	Xuyên Mộc
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.799,39**	**254,23**	**83,33**	**592,19**	**65,98**	**255,43**	**289,18**	**215,02**	**174,18**	**35,88**	**219,93**	**389,34**	**81,27**	**143,42**
	Trong đó:		-													
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	40,42	2,39	-	3,34	-	0,25	7,03	2,70	4,00	1,12	4,77	12,85	1,00	0,96
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*35,84*	-	-	*3,27*	-	*0,25*	*7,03*	*2,70*	*4,00*	-	4,77	12,85	-	0,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	406,11	35,96	2,84	90,32	7,62	18,80	19,28	12,45	17,20	2,97	35,46	146,97	5,84	10,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.763,39	213,50	76,12	281,38	37,92	131,38	259,71	158,28	95,40	31,79	178,24	93,95	74,23	131,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,52	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	124,46	-	-	21,89	11,45	90,90	-	-	-	-	-	0,22	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	173,44	-	-	55,70	8,30	10,96	-	41,29	57,19	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	272,96	2,38	4,37	139,56	0,70	-	2,48	0,30	0,30	-	1,26	120,83	0,20	0,58
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN	4,08	-	-	-	-	3,13	0,67	-	0,09	-	0,19	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**513,74**	**4,11**	**1,80**	**16,78**	**4,35**	**31,67**	**11,12**	**29,27**	**251,95**	**3,06**	**39,22**	**23,84**	**84,93**	**11,64**
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	43,82	0,51	-	13,28	-	3,83	8,00	0,17	3,00	0,70	6,00	-	8,33	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Phước Bửu	Bàu Lâm	Bình Châu	Bông Trang	Bưng Riềng	Hòa Bình	Hòa Hiệp	Hòa Hội	Hòa Hưng	Phước Tân	Phước Thuận	Tân Lâm	Xuyên Mộc
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-													
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất cây hàng năm khác	CLN/HNK	-													
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	141,41	-	-	-	2,05	23,85	0,94	7,70	8,48	-	20,16	1,18	68,00	9,04
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	1,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,60	-	-
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-													
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	234,00	-	-	-	-	-	-	-	234,00	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**23,85**	**1,31**	**0,05**	**14,70**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3,48**	**2,64**	**1,67**

SAO Y;Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
;01.04.2022 15:55

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1097 /QĐ-UBND	*Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 01 tháng 4 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 của huyện Đất Đỏ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 56/TB-UBND ngày 22/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kết luận của tập thể Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp nghe báo cáo về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các huyện, thị xã, thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đất Đỏ tại Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 17 tháng 03 năm 2022 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1694/TTr-STNMT ngày 24 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 của huyện Đất Đỏ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Stt	Loại đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch thời kỳ 2021-2030			
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Cấp tỉnh phân bổ (*)	Huyện xác định (ha)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng hợp diện tích tự nhiên	**18.974,31**	**100,00**	**-**	**18.974,31**	**18.974,31**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**15.343,08**	**80,86**	**-**	**14.119,64**	**14.119,64**	**74,41**
	Trong đó:			-			
1.1	Đất trồng lúa	4.913,96	25,90	-	4.811,41	4.811,41	25,36
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*4.644,93*	*24,48*	-	*4.581,83*	*4.581,83*	*24,15*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.050,53	10,81	-	1.754,37	1.754,37	9,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.287,02	33,13	-	5.426,19	5.426,19	28,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.289,83	6,80	-	1.263,90	1.263,90	6,66
1.5	Đất rừng đặc dụng			-			
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	746,16	3,93	-	757,10	757,10	3,99
1.8	Đất làm muối			-			
1.9	Đất nông nghiệp khác	55,59	0,29	-	106,68	106,68	0,56
2	**Đất phi nông nghiệp**	**3.508,00**	**18,49**	**-**	**4.782,06**	**4.782,06**	**25,20**
	Trong đó:			-			
2.1	Đất quốc phòng	43,47	0,23	-	62,86	62,86	0,33
2.2	Đất an ninh	14,76	0,08	-	16,12	16,12	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	496,22	2,62	-	495,86	495,86	2,61
2.4	Đất cụm công nghiệp			-	69,68	69,68	0,37
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	140,01	0,74	-	277,80	277,80	1,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	93,35	0,49	-	72,85	72,85	0,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	85,41	0,45	-	84,70	84,70	0,45
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	9,94	0,05	-	9,94	9,94	0,05
2.9	Đất hạ tầng	1.680,30	8,86	-	2.281,08	2.281,08	12,02
	Trong đó:			-			
2.9.1	*Đất giao thông*	*844,33*	*4,45*	-	*1.288,07*	*1.288,07*	*6,79*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*539,66*	*2,84*	-	*665,62*	*665,62*	*3,51*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*16,68*	*0,09*	-	*21,47*	*21,47*	*0,11*
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*6,53*	*0,03*	-	*6,10*	*6,10*	*0,03*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo*	*55,03*	*0,29*	-	*59,31*	*59,31*	*0,31*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao*	*106,05*	*0,56*	-	*126,78*	*126,78*	*0,67*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*0,92*	*0,00*	-	*2,83*	*2,83*	*0,01*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*0,69*	*0,00*	-	*0,66*	*0,66*	*0,00*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*			-			
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*2,60*	*0,01*	-	*2,93*	*2,93*	*0,02*
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*25,08*	*0,13*	-	*27,08*	*27,08*	*0,14*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*37,04*	*0,20*	-	*37,92*	*37,92*	*0,20*

Stt	Loại đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch thời kỳ 2021-2030			
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Cấp tỉnh phân bổ (*)	Huyện xác định (ha)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.9.13	*Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*38,40*	*0,20*	-	*35,65*	*35,65*	*0,19*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*			-			
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*			-			
2.9.16	*Đất chợ*	*7,29*	*0,04*	-	*6,66*	*6,66*	*0,04*
2.10	Đất có danh lam thắng cảnh			-			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,99	0,02	-	3,05	3,05	0,02
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	4,54	0,02	-	16,93	16,93	0,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	275,31	1,45	-	614,98	614,98	3,24
2.14	Đất ở tại đô thị	286,97	1,51	-	475,42	475,42	2,51
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,21	0,07	-	16,44	16,44	0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4,82	0,03	-	4,44	4,44	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			-			
2.18	Đất tín ngưỡng	11,48	0,06	-	11,28	11,28	0,06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	242,38	1,28	-	167,75	167,75	0,88
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	46,72	0,25	-	46,11	46,11	0,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	56,10	0,30	-	54,75	54,75	0,29
3	**Đất chưa sử dụng**	**123,23**	**0,65**	-	**72,61**	**72,61**	**0,38**
II	**CÁC KHU CHỨC NĂNG**			-			
1	Đất khu công nghệ cao			-			
2	Đất khu kinh tế			-			
3	Đất đô thị			-			
4	Khu sản xuất nông nghiệp	11.200,97	59,03	-	10.237,59	10.237,59	53,96
5	Khu lâm nghiệp	1.289,83	6,80	-	1.263,90	1.263,90	6,66
6	Khu du lịch	73,29	0,39	-	241,17	241,17	1,27
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			-			
8	Khu phát triển công nghiệp	496,22	2,62	-	565,54	565,54	2,98
9	Khu đô thị	3.776,07	19,90	-	5.591,51	5.591,51	29,47
10	Khu thương mại - dịch vụ	140,01	0,74	-	277,80	277,80	1,46
11	Khu đô thị-thương mại-dịch vụ			-			
12	Khu dân cư nông thôn	15.198,23	80,10	-	13.382,80	13.382,80	70,53
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	188,70	0,99	-	167,49	167,49	0,88

*Ghi chú: *Quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt, do đó, căn cứ khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội "...Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn*

*phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn"; ** Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

(Chi tiết tại phụ lục số 02)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1: 25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đất Đỏ.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đất Đỏ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp huyện; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt và thống nhất với quy hoạch lâm nghiệp; điều tiết phân bổ nguồn lực bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, du lịch với các khu vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phân diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội; đồng thời ưu tiên cho người có bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sư dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực có chuyển mục đích sử dụng; giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đât nhưng không hoặc chậm đưa đất vào sử dụng gây lãnh phí và sử dụng đất không hiệu quả.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, trong đó thể hiện cụ thể danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch và diện tích các loại đất cần thu

hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt làm căn cứ thực hiện các thủ tục đất đai theo quy định pháp luật.

7. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để UBND tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đất Đỏ, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đất Đỏ, Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTN.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. **CHỦ TỊCH**
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh

Phụ lục số 01

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong 2021 - 2030 huyện Đất Đỏ

(kèm theo Quyết định số 1097/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh)

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Láng Dài	Xã Lộc An	Xã Long Mỹ	Xã Long Tân	Xã Phước Hội	Xã P.Long Thọ	TT Đất Đỏ	TT Phước Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.226,53**	**273,12**	**166,40**	**111,93**	**113,44**	**91,46**	**154,92**	**137,12**	**178,14**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	92,55	8,48		2,03	9,88	7,69	39,73	21,78	2,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*65,60*	*4,50*		*0,50*	*4,56*	*7,69*	*34,78*	*10,61*	*2,96*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	205,36	29,50	5,35	20,48	50,13	14,95	37,81	39,47	7,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	857,04	231,46	114,48	89,33	53,16	67,35	75,71	75,79	149,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	25,93		10,77			0,72			14,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	45,65	3,68	35,80	0,09	0,27	0,75	1,67	0,08	3,31
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**30,00**	**20,00**	**10,00**						
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	10,00		10,00						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	20,00	20,00							

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Láng Dài	Xã Lộc An	Xã Long Mỹ	Xã Long Tân	Xã Phước Hội	Xã P.Long Thọ	TT Đất Đỏ	TT Phước Hải
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[(a)]*									
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT									

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục số 02

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng thời kỳ 2021 - 2030 huyện Đất Đỏ

(kèm theo Quyết định số 1097/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh)

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Láng Dài	Xã Lộc An	Xã Long Mỹ	Xã Long Tân	Xã Phước Hội	Xã P.Long Thọ	TT Đất Đỏ	TT Phước Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1,67**		**1,67**						
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,67		1,67						
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**48,95**		**32,94**						**16,01**
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,90		12,84						14,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất hạ tầng	DHT	16,89		14,94						1,95
	Trong đó:										

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Láng Dài	Xã Lộc An	Xã Long Mỹ	Xã Long Tân	Xã Phước Hội	Xã P.Long Thọ	TT Đất Đỏ	TT Phước Hải
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*									
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*									
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*									
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*									
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục- đào tạo*	*DGD*	*1,95*								*1,95*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục- thể thao*	*DTT*	*14,94*		*14,94*						
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*									
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*									
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*									
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*									
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*									
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*									
2.9.13	*Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*									
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*									
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*									
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*									
2.10	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	5,16		5,16						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

SAO Y;Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
;01.04.2022 15:55

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1095 /QĐ-UBND	*Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 01 tháng 4 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 của huyện Côn Đảo

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 56/TB-UBND ngày 22/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kết luận của tập thể Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp nghe báo cáo về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các huyện, thị xã, thành phố;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo tại Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1570/TTr-STNMT ngày 18 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 của huyện Côn Đảo với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)*	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)		(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**7.578,87**	**100**		**7.578,87**	**7.578,87**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**6.718,42**	**88,65**		**6.352,25**	**6.352,25**	**83,82**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	83,54	1,10		29,83	29,83	0,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	103,17	1,36		24,58	24,58	0,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	629,36	8,30		408,03	408,03	5,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	5.901,03	77,86		5.879,70	5.879,70	77,58
1.6	Đất rừng sản xuất						
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1,32	0,02		1,05	1,05	0,01
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác				9,06	9,06	0,12
2	**Đất phi nông nghiệp**	**708,26**	**9,35**		**1.149,13**	**1.149,13**	**15,16**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	83,43	1,10		84,55	84,55	1,12
2.2	Đất an ninh	2,63	0,03		4,29	4,29	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp				19,44	19,44	0,26
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	96,61	1,27		209,77	209,77	2,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,57	0,01		1,98	1,98	0,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khóang sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	5,18	0,07		1,97	1,97	0,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng	437,87	5,78		641,50	641,50	8,46
	Trong đó:						
2.9.1	*Đất giao thông*	*287,41*	*3,79*		*403,30*	*403,30*	*5,32*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*63,63*	*0,84*		*85,49*	*85,49*	*1,13*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)*	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*7,36*	*0,10*		*8,80*	*8,80*	*0,12*
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*1,48*	*0,02*		*3,40*	*3,40*	*0,04*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục- đào tạo*	*7,13*	*0,09*		*9,99*	*9,99*	*0,13*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục- thể thao*	*1,29*	*0,02*		*6,66*	*6,66*	*0,09*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*3,00*	*0,04*		*16,35*	*16,35*	*0,22*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*1,74*	*0,02*		*1,76*	*1,76*	*0,02*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*						
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*60,67*	*0,80*		*94,15*	*94,15*	*1,24*
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*0,48*	*0,01*		*3,88*	*3,88*	*0,05*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*						
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*1,60*	*0,02*		*5,68*	*5,68*	*0,07*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*						
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*						
2.9.16	*Đất chợ*	*2,08*	*0,03*		*2,04*	*2,04*	*0,03*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				0,00		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng				1,28	1,28	0,02
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	3,78	0,05		61,83	61,83	0,82
2.13	Đất ở tại nông thôn	36,65	0,48		0,00		
2.14	Đất ở tại đô thị				82,36	82,36	1,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	5,25	0,07		5,23	5,23	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	8,44	0,11		8,43	8,43	0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,13	0,01		1,13	1,13	0,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	6,91	0,09		5,88	5,88	0,08
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	19,82	0,26		19,50	19,50	0,26
3	**Đất chưa sử dụng**	**152,19**	**2,01**		**77,49**	**77,49**	**1,02**
II	**Khu chức năng (**)**						
1	Đất khu công nghệ cao						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)*	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)				24,58	24,58	0,32
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)				6.287,73	6.287,73	82,96
6	Khu du lịch				119,33	119,33	1,57
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				5.883,15	5.883,15	77,63
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)				19,44	19,44	0,26
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)				255,62	255,62	3,37
10	Khu thương mại - dịch vụ				209,77	209,77	2,77
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ						
12	Khu dân cư nông thôn						
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				3,95	3,95	0,05

*Ghi chú: *Quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt, do đó, căn cứ khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội "...Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn"; ** Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**366,17**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	52,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	77,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	214,58
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	21,33
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,27
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**6,75**
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	6,75
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR*	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**74,70**
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khóang sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất hạ tầng	DHT	11,06
	Trong đó:		
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	10,79
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	0,27
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	
2.10	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1: 10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Côn Đảo.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp huyện; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt và thống nhất với quy hoạch lâm nghiệp; điều tiết phân bổ nguồn lực bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, du lịch với các khu vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phân diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội; đồng thời ưu tiên cho người có bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sư dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực có chuyển mục đích sử dụng; giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đât nhưng không hoặc chậm đưa đất vào sử dụng gây lãnh phí và sử dụng đất không hiệu quả.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, trong đó thể hiện cụ thể danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch và diện tích các loại đất cần thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt làm căn cứ thực hiện các thủ tục đất đai theo quy định pháp luật.

7. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để UBND tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Côn Đảo, Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTN.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh

SAO Y;Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
;01.04.2022 15:55

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1094 /QĐ-UBND	*Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 01 tháng 4 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 của huyện Châu Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 56/TB-UBND ngày 22/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kết luận của tập thể Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp nghe báo cáo về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các huyện, thị xã, thành phố;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức tại Tờ trình số 66/TTr-UBND ngày 07 tháng 03 năm 2021 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1359/TTr-STNMT ngày 10 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 của huyện Châu Đức với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ(*) (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2+3)	**42.459,58**	**100**	**-**	**42.459,58**	**42.459,58**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**35.170,49**	**82,83**	**-**	**25.984,38**	**25.984,38**	**61,20**
1.1	Đất trồng lúa	2.435,04	5,73	-	1.567,07	1.567,07	3,69
	- Đất chuyên trồng lúa nước	852,99	2,01	-	852,99	852,99	2,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.507,54	10,62	-	3.588,16	3.588,16	8,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	27.606,06	65,02	-	18.993,65	18.993,65	44,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	403,45	0,95	-	340,22	340,22	0,80
1.5	Đất rừng đặc dụng			-	65,00	65,00	0,15
1.6	Đất rừng sản xuất			-			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên			-			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	183,51	0,43	-	234,16	234,16	0,55
1.8	Đất làm muối			-			
1.9	Đất nông nghiệp khác	34,89	0,08	-	1.196,12	1.196,12	2,82
2	**Đất phi nông nghiệp**	**7.286,11**	**17,16**	**-**	**16.475,21**	**16.475,21**	**38,80**
2.1	Đất quốc phòng	39,63	0,09	-	48,63	48,63	0,11
2.2	Đất an ninh	5,93	0,01	-	8,74	8,74	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	1.136,11	2,68	-	7.516,32	7.516,32	17,70
2.4	Đất cụm công nghiệp	29,41	0,07	-	58,53	58,53	0,14
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	126,61	0,30	-	276,09	276,09	0,65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	72,11	0,17	-	91,65	91,65	0,22
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	198,10	0,47	-	415,19	415,19	0,98
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	24,08	0,06	-	110,38	110,38	0,26
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.068,53	9,58	-	5.580,73	5.580,73	13,14
2.9.1	*Đất giao thông*	1.774,73	4,18	-	2.624,84	2.624,84	6,18
2.9.2	*Đất thủy lợi*	1.840,09	4,33	-	2.335,84	2.335,84	5,50
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	18,32	0,04	-	21,86	21,86	0,05
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	15,30	0,04	-	14,66	14,66	0,03

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ(*) (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	114,05	0,27	-	123,38	123,38	0,29
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	142,22	0,33	-	183,24	183,24	0,43
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	7,15	0,02	-	71,50	71,50	0,17
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	0,87	0,00	-	1,48	1,48	0,003
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*			-	4,00	4,00	0,01
2.9.10	*Đất di tích lịch sử -văn hóa*	4,38	0,01	-	8,96	8,96	0,02
2.9.11	*Đất bãi thải xử lý chất thải*	2,51	0,01	-	7,36	7,36	0,02
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	49,53	0,12	-	59,04	59,04	0,14
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	83,93	0,20	-	105,93	105,93	0,25
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*			-			
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	2,18	0,01	-	2,18	2,18	0,01
2.9.16	*Đất chợ*	13,26	0,03	-	16,46	16,46	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh			-			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,50	0,02	-	17,56	17,56	0,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	45,83	0,11	-	139,34	139,34	0,33
2.13	Đất ở tại nông thôn	947,84	2,23	-	1.170,73	1.170,73	2,76
2.14	Đất ở tại đô thị	179,32	0,42	-	599,69	599,69	1,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,01	0,03	-	14,81	14,81	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	1,31	0,00	-	1,29	1,29	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			-			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,89	0,00	-	0,89	0,89	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	388,88	0,92	-	390,40	390,40	0,92
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng			-			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,01	0,00	-	34,24	34,24	0,08
3	**Đất chưa sử dụng**	**2,99**	**0,01**	-			
	CÁC KHU CHỨC NĂNG**						
1	Đất khu công nghệ cao			-			
2	Đất khu kinh tế			-			
3	Đất đô thị	1.375,75	3,24	-	3.661,55	3.661,55	8,62

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ(*) (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
4	Khu sản xuất nông nghiệp	34.351,82	80,90	-	22.192,34	22.192,34	52,27
5	Khu lâm nghiệp	403,45	0,95	-	405,22	405,22	0,95
6	Khu du lịch			-			
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			-			
8	Khu phát triển công nghiệp	1.133,33	2,67	-	7.380,83	7.380,83	17,38
9	Khu đô thị			-			
10	Khu thương mại - dịch vụ			-			
11	Khu đô thị-thương mại-dịch vụ			-			
12	Khu dân cư nông thôn	5.195,23	12,24	-	8.819,64	8.819,64	20,77
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn			-			

** Quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt, do đó, căn cứ khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội "...Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn"; ** Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

(Chi tiết tại phụ lục số 02)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1: 25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Châu Đức.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp huyện; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt và thống nhất với quy hoạch lâm nghiệp; điều tiết phân bổ nguồn lực bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, du lịch với các khu vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phân diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội; đồng thời ưu tiên cho người có bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sư dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực có chuyển mục đích sử dụng; giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đât nhưng không hoặc chậm đưa đất vào sử dụng gây lãnh phí và sử dụng đất không hiệu quả.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, trong đó thể hiện cụ thể danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch và diện tích các loại đất cần thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt làm căn cứ thực hiện các thủ tục đất đai theo quy định pháp luật.

7. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để UBND tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Đức, Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTN.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh

Phụ lục số 01

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 huyện Châu Đức

(kèm theo Quyết định số 1094/QĐ -UBND ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Ngãi Giao	Xã Bàu Chinh	Xã Bình Ba	Xã Bình Giã	Xã Bình Trung	Xã Cù Bị	Xã Đá Bạc	Xã Kim Long	Xã Láng Lớn	Xã Nghĩa Thành	Xã Quảng Thành	Xã Sơn Bình	Xã Suối Nghệ	Xã Suối Rao	Xã Xà Bang	Xã Xuân Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**9.189,98**	**366,33**	**65,06**	**779,47**	**73,20**	**86,12**	**3.822,27**	**203,61**	**590,58**	**120,88**	**483,24**	**320,68**	**148,22**	**271,72**	**338,61**	**1.469,91**	**50,07**
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	36,94					4,47					32,47						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	559,71			6,05	0,44	12,65		11,95			351,35			104,77	72,51		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8.593,33	366,33	65,06	773,42	72,76	69,00	3.822,27	191,67	590,58	120,88	99,43	320,68	148,22	166,96	266,10	1.469,91	50,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN																	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN																	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất**		**1.066,32**	**24,17**	**12,84**	**45,02**	**124,74**	**186,41**		**151,76**	**4,57**	**8,73**	**50,11**	**3,09**	**99,29**	**58,74**	**213,28**		**83,57**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Ngãi Giao	Xã Bàu Chinh	Xã Bình Ba	Xã Bình Giã	Xã Bình Trung	Xã Cù Bị	Xã Đá Bạc	Xã Kim Long	Xã Láng Lớn	Xã Nghĩa Thành	Xã Quảng Thành	Xã Sơn Bình	Xã Suối Nghệ	Xã Suối Rao	Xã Xà Bang	Xã Xuân Sơn
	trong nội bộ đất nông nghiệp																		
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	801,03	24,17	12,84	24,49	114,50	162,29		81,31	4,57	8,73	41,87	3,09	86,91	58,74	104,59		72,94
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	30,00														30,00		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	20,05														20,05		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm	HNK/LMU	215,23			20,53	10,24	24,12		70,45			8,24		12,38		58,64		10,63
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông	RDD/NKR(a)																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Ngãi Giao	Xã Bàu Chinh	Xã Bình Ba	Xã Bình Giã	Xã Bình Trung	Xã Cù Bị	Xã Đá Bạc	Xã Kim Long	Xã Láng Lớn	Xã Nghĩa Thành	Xã Quảng Thành	Xã Sơn Bình	Xã Suối Nghệ	Xã Suối Rao	Xã Xà Bang	Xã Xuân Sơn
	nghiệp không phải là rừng																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**6,77**	**0,62**	**0,23**	**0,72**	**0,07**		**2,06**	**0,68**	**1,53**	**0,05**	**0,03**				**0,03**	**0,57**	**0,18**

Phụ lục số 02

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 huyện Châu Đức

(kèm theo Quyết định số 1094/QĐ -UBND ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Ngãi Giao	Xã Bàu Chinh	Xã Bình Ba	Xã Bình Giã	Xã Bình Trung	Xã Cù Bị	Xã Đá Bạc	Xã Kim Long	Xã Láng Lớn	Xã Nghĩa Thành	Xã Quảng Thành	Xã Sơn Bình	Xã Suối Nghệ	Xã Suối Rao	Xã Xà Bang	Xã Xuân Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)				(17)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2,81**					**0,27**	**0**	**0,42**	**0,17**	**0,06**					**1,89**		
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,81					0,27	0	0,42	0,17	0,06					1,89		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX																	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,18**						**0,18**										
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,12						0,12										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																	
-	*Đất giao thông*	DGT																	
-	*Đất thủy lợi*	DTL																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Ngãi Giao	Xã Bàu Chinh	Xã Bình Ba	Xã Bình Giã	Xã Bình Trung	Xã Cù Bị	Xã Đá Bạc	Xã Kim Long	Xã Láng Lớn	Xã Nghĩa Thành	Xã Quảng Thành	Xã Sơn Bình	Xã Suối Nghệ	Xã Suối Rao	Xã Xà Bang	Xã Xuân Sơn
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	DVH																	
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	DYT																	
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	DGD																	
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	DTT																	
-	*Đất công trình năng lượng*	DNL																	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	DBV																	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	DKG																	
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	DDT																	
-	*Đất bãi thải xử lý chất thải*	DRA																	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	TON																	
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	NTD																	
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	DKH																	
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	DXH																	
-	*Đất chợ*	DCH																	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07						0,07										
2.16	Đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	